

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 5 năm 2026

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2025	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2026	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) <i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng 5 năm 2026</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.705	98,92
Lúa mùa	385	664	172,47
Các loại cây khác			
Ngô	15.497	15.147	97,74
Đậu tương	400	419	104,75
Lạc	560	555	99,11
Rau các loại	1.450	1.510	104,14
Đậu các loại	168	175	104,17
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.640	83.820	91,47
Bò (con)	28.210	28.780	102,02
Lợn (con)	261.400	230.700	88,26
Gia cầm (1000 con)	1.860	1.878	100,97
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.408</i>	<i>1.452</i>	<i>103,13</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.490	1.550	104,03
Thủy sản			
Sản lượng nuôi trồng	1.265,0	1.361,0	107,59
- Cá	1.249,3	1.344,9	107,65
- Tôm	9,4	9,6	102,13
- Thủy sản khác	6,3	6,5	103,17

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 5 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2026 so với tháng 4/2026	Ước tính tháng 5/2026 so với tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		132,03	336,21	100,53	120,67
Khai khoáng	B	100,09	104,32	100,56	100,19
Khai khoáng khác	08	100,09	104,32	100,56	100,19
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	94,90	111,08	113,91	99,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	112,83	111,35	126,86	117,49
Sản xuất đồ uống	11	107,28	95,96	108,20	107,47
Dệt	13	126,00	104,37	106,02	121,52
Sản xuất trang phục	14	139,75	92,57	107,24	133,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	114,48	102,02	100,37	111,72
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	121,06	105,17	107,52	117,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	79,63	114,11	102,68	84,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	124,10	101,76	106,28	119,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	111,12	100,95	106,83	110,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	135,87	393,01	99,80	122,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	135,87	393,01	99,80	122,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	111,33	102,07	111,14	111,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	106,58	100,85	110,69	107,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	115,70	103,21	111,55	114,85

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4/2026	Ước tính tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	48.500	50.595	224.376	100,19	100,09
Cát tự nhiên khác	M ³	150	153	653	109,19	103,27
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.400	1.560	4.000	120,00	114,28
Nước tinh khiết	1000 lít	126	121	606	104,35	118,99
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	9	106,25	127,31
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	69	70	392	96,84	102,59
Dịch vụ sản xuất đồ xốp lắp bằng plastic	Triệu đồng	45	47	221	107,52	117,88
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.002	2.162	7.556	139,48	107,80
Xi măng Portland đen	Tấn	15.000	19.500	71.030	100,00	78,16
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.988	6.049	22.565	93,82	101,81
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	960	600	3.778	111,11	127,98
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.233	1.250	6.293	119,05	189,53
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.264	2.332	11.109	101,41	108,64
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.700	2.282	6.880	104,92	143,04
Điện sản xuất	Triệu KWh	142	567	1.869	99,78	122,64
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	24	117	104,00	101,57
Nước uống được	1000 m ³	585	590	2.778	110,69	107,42
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.682	2.768	13.918	111,55	114,85

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 5 năm 2026

	Thực hiện tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	192.235	202.324	896.579	35,59	111,22
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	192.235	202.324	896.579	36,72	111,22
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	31.964	37.228	134.060	16,36	49,73
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	160.271	165.096	754.615	52,14	142,57
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết					
Vốn khác			7.904	14,06	134,15
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 5 năm 2026

	Thực hiện tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	786.154	817.629	3.953.568	109,07	108,90
Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ					
Lương thực, thực phẩm	235.355	242.884	1.190.739	114,05	113,73
Hàng may mặc	59.348	61.263	316.234	102,25	110,17
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	98.629	102.497	478.777	104,12	102,52
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.647	5.979	29.187	106,22	106,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	95.153	99.055	464.122	105,74	101,35
Ô tô các loại	27.679	28.747	138.962	107,34	107,05
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	40.211	41.934	201.889	102,51	103,82
Xăng dầu các loại	145.527	153.677	732.815	112,54	112,15
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	13.617	14.198	68.148	116,26	110,77
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.828	1.887	9.303	112,70	106,94
Hàng hóa khác	51.253	53.242	259.710	107,59	108,81
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.907	12.266	63.682	107,35	110,41

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 5 năm 2026

	Thực hiện tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	71.984	76.617	356.808	113,08	108,28
Dịch vụ lưu trú	6.132	6.669	31.412	113,37	111,80
Dịch vụ ăn uống	65.852	69.948	325.396	113,05	107,95
Du lịch lữ hành	508	526	2.534	107,50	110,08
Dịch vụ khác	71.536	74.795	358.669	108,07	106,96

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 5 năm 2026

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5/2025	Tháng 12/2025	Tháng 4/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,47	105,56	104,69	100,03	103,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,92	106,22	104,49	99,54	105,37
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	108,05	102,26	103,44	99,96	101,31
Thực phẩm	109,64	106,54	103,98	99,48	105,90
Ăn uống ngoài gia đình	112,69	107,69	107,69	99,48	106,05
Đồ uống và thuốc lá	103,63	101,54	101,43	100,04	101,38
May mặc, giày dép và mũ nón	107,23	106,83	107,52	100,04	104,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,99	105,70	104,59	100,30	103,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,43	102,78	103,54	99,92	101,38
Thuốc và dịch vụ y tế	108,54	100,40	100,40	99,98	100,16
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,81	100,01	100,01	100,00	100,00
Giao thông	105,88	111,61	110,73	101,42	104,76
Bưu chính viễn thông	101,70	100,57	100,57	100,10	100,04
Giáo dục	101,30	101,36	100,71	100,01	101,01
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,14	100,14	100,14	100,00	100,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,65	103,34	101,71	100,47	102,75
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,51	105,19	104,24	99,41	104,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	207,25	141,43	106,62	95,86	169,31
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,16	100,92	99,89	100,06	102,20

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 5 năm 2026

	Ước tính tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 (Triệu đồng)	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	35.656	173.823	107,87	107,65	103,77
Vận tải hành khách	15.986	77.401	105,30	109,26	104,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.986	77.401	105,30	109,26	104,11
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	18.306	89.574	110,55	106,22	102,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	18.306	89.574	110,55	106,22	102,88
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	821	4.116	103,66	110,97	113,00
Bưu chính, chuyển phát	543	2.731	104,22	105,34	111,02

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 5 năm 2026

	Ước tính tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	157	757	103,71	109,48	104,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	157	757	103,71	109,48	104,43
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	15.295	72.585	104,74	108,87	102,20
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.295	72.585	104,74	108,87	102,20
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	221	1.114	102,79	109,79	107,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	221	1.114	102,79	109,79	107,90
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.975	45.257	104,99	109,90	107,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.975	45.257	104,99	109,90	107,90
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 5 năm 2026

	Sơ bộ tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	18	66,67	28,57	69,23
Đường bộ	2	18	66,67	28,57	69,23
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	10		16,67	55,56
Đường bộ	1	10		16,67	55,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	14	50,00	14,29	66,67
Đường bộ	1	14	50,00	14,29	66,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	5			250,00
Số người chết (Người)	3	3			
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	535	535			563,16